

Số: 15 /CBTT

V/v: "Công bố thông tin BCTC

Bán niên soát xét Năm 2021"

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO.**
2. Mã chứng khoán: **PRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **SỐ 59 BA ĐÌNH - TP. ĐÀ NẴNG.**
4. Điện thoại: **0236-3894717** Fax: **0236-3863736.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN LÊ MINH**
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính bán niên soát xét Năm 2021 của Công ty Cổ Phần Logistics Portserco được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021 (toàn văn Báo Cáo Tài Chính Bán Niên Soát Xét Năm 2021).

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 tăng là do doanh thu hoạt động kinh doanh tăng; các chi phí như lãi vay giảm; thu nhập khác tăng so với cùng kỳ năm ngoái nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

6.3 Nội dung giải trình (LNST lãi/lỗ so với cùng kỳ năm ngoái):

Mặc dù vẫn còn ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nhưng Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2021 đã có lãi trở lại so với cùng kỳ năm ngoái (LNST lỗ) là do lợi nhuận gộp về bán hàng tốt; chi phí lãi vay giảm; thu nhập khác tăng dẫn đến số lũy kế lợi nhuận sau thuế năm này tăng so với năm 2020.

6.4 Giải trình thay đổi số liệu so với Quý II năm 2021: (bảng kê đính kèm)

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin:

<http://www.portserco.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.

- Lưu

Ngày 13 tháng 8 năm 2021.
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
GIÁM ĐỐC


Nguyễn Lê Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
PORTSERCO

-----***-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

-----***-----

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Công ty: **Công ty Cổ Phần Logistics PORTSERCO**
Trụ sở chính: Số 59 Ba Đình- P Thạch Thang- Q Hải Châu- TP Đà Nẵng.
Điện thoại: 0236.3889390/3894717
Fax: 0236.3863736
Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN LÊ MINH**
Địa chỉ: Số 59 Ba Đình- P Thạch Thang- Q Hải Châu- TP Đà Nẵng.
Điện thoại: 0236.3894717/0913 414 989
Fax: 0236.3863736
Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN SOÁT XÉT NĂM 2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người thực hiện công bố thông tin
(ký, ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lê Minh

BẢNG GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

NỘI DUNG	Số BC trước khi kiểm toán soát xét 6 tháng đầu năm 2021	Số BC sau khi kiểm toán soát xét 6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Lý do
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
A.III.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng	756,401,727	434,101,727	322,300,000	Hạch toán nhầm tài khoản (3412 thành 331)
C.I.10. Vay và nợ thuê tại chính ngắn hạn	11,067,308,181	10,745,008,181	322,300,000	
B.IV.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11,219,784,630	11,234,904,630	(15,120,000)	Hạch toán nhầm tài khoản (2411 thành 212)
B.I.2. Tài sản cố định thuê tài chính	15,120,000	-	15,120,000	
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				
7. Chi phí tài chính	726,090,459	722,534,903	3,555,556	Hạch toán phân bổ nhầm tài khoản (642 thành 635)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,460,162,762	2,463,718,318	(3,555,556)	
12. Thu nhập khác	636,363,636	488,671,986	147,691,650	Không trừ trực tiếp chi phí thanh lý xe
13. Chi Phí khác	197,324,843	49,633,193	147,691,650	

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO *uncl*
GIÁM ĐỐC


Nguyễn Lê Minh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS PORTSERCO**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Portserco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2021: 12.000.000.000 đồng.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Kinh doanh thương mại 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng
- Cửa hàng miễn thuế Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236 3889390 - 3894717
- Fax: (84) 0236 3863736
- Website: www.portserco.com

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 56 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 19 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Ông Lê Nam Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Ông Mai Văn Quang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Tôn Thị Kim Tuyến | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Bà Âu Thị Mai Hoa | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Bà Mai Thị Trúc Huyền | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Ông Lê Nam Hùng | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 866/2021/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics Portserco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 12/08/2021 của Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2021

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.894.708.544	20.416.538.152
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.640.732.022	1.992.033.740
1. Tiền	111	5	2.640.732.022	1.992.033.740
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.884.698.656	15.226.899.637
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.505.201.556	16.286.375.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	434.101.727	98.824.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	263.933.265	160.237.549
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.318.537.892)	(1.318.537.892)
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.015.055.040	3.020.406.744
1. Hàng tồn kho	141		4.015.055.040	3.020.406.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		354.222.826	177.198.031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	354.222.826	177.198.031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.836.953.038	39.523.312.935
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.102.414.858	26.755.036.706
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.069.722.775	15.722.344.623
- Nguyên giá	222		40.621.578.361	42.894.857.381
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.551.855.586)	(27.172.512.758)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	11.032.692.083	11.032.692.083
- Nguyên giá	228		11.032.692.083	11.032.692.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.234.904.630	11.274.330.085
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	11.234.904.630	11.274.330.085
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	66.000.000	66.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.433.633.550	1.427.946.144
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.433.633.550	1.427.946.144
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.731.661.582	59.939.851.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.555.083.230	31.918.513.719
I. Nợ ngắn hạn	310		19.725.083.230	23.061.513.719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.436.274.199	7.226.074.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	175.450.000	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.483.758.888	1.058.956.422
3. Phải trả người lao động	314		824.181.072	1.059.793.200
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	255.255.205	196.361.041
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	566.433.999	275.946.727
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	126.427.201	79.869.820
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	10.745.008.181	13.037.217.925
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112.294.485	127.294.485
II. Nợ dài hạn	330		8.830.000.000	8.857.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	8.830.000.000	8.857.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.176.578.352	28.021.337.368
I. Vốn chủ sở hữu	410		28.176.578.352	28.021.337.368
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	69.054.079	69.054.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	13.033.203.023	13.033.203.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	1.440.796.452	1.285.555.468
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		685.555.468	909.239.305
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		755.240.984	376.316.163
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.731.661.582	59.939.851.087



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	44.030.442.902	43.570.248.504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		44.030.442.902	43.570.248.504
4. Giá vốn hàng bán	11	25	39.528.713.020	40.141.492.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		4.501.729.882	3.428.755.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.125.853	1.199.734
7. Chi phí tài chính	22	27	722.534.903	817.614.538
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		722.534.903	817.614.538
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	763.832.225	591.098.313
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	2.463.718.318	2.039.905.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		552.770.289	(18.663.195)
11. Thu nhập khác	31	29	488.671.986	781
12. Chi phí khác	32	30	49.633.193	28.650.000
13. Lợi nhuận khác	40		439.038.793	(28.649.219)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		991.809.082	(47.312.414)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	236.568.098	4.907.517
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		755.240.984	(52.219.931)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	629	(44)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	629	(44)



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		39.607.897.780	35.203.120.069
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(35.334.908.980)	(30.307.035.268)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.436.338.090)	(3.506.906.385)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	27	(741.468.144)	(837.943.423)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(49.532.292)	(288.987.928)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.507.295.306	4.659.138.333
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.570.847.793)	(1.654.589.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.982.097.787	3.266.796.387
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14	(15.120.000)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	29	596.603.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,26	3.105.853	7.799.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		584.589.489	7.799.734
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	14.888.779.352	14.775.716.624
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(16.885.689.096)	(17.439.814.362)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	22	(322.300.000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23	(598.779.250)	(1.198.508.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.917.988.994)	(3.862.606.238)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		648.698.282	(588.010.117)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.992.033.740	1.624.757.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.640.732.022	1.036.747.787



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đối ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- | | |
|---|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 (từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.5 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.6 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	280.201.737	183.585.267
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.360.530.285	1.808.448.473
Cộng	2.640.732.022	1.992.033.740

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.723.236.168	635.113.751
Các đối tượng khác	10.781.965.388	15.651.261.729
Cộng	12.505.201.556	16.286.375.480

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Castrol BP Petco	375.297.227	330.000
Các đối tượng khác	58.804.500	98.494.500
Cộng	434.101.727	98.824.500

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	198.019.246	-	127.035.066	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	28.914.019	-	31.222.483	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	1.980.000	-
Phải thu khác	14.000.000	-	-	-
Cộng	263.933.265	-	160.237.549	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Dự phòng phải thu khó đòi****a. Ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	1.318.537.892	1.318.537.892
Cộng	<u>1.318.537.892</u>	<u>1.318.537.892</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	30/06/2021			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Long Đại Phú	82.540.387	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Zenlube	376.668.027	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hợp Quốc	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
Cộng	1.318.537.892	-		
	01/01/2021			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Long Đại Phú	82.540.387	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Zenlube	376.668.027	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hợp Quốc	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
Cộng	1.318.537.892	-		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	84.059.248	-	83.438.524	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	88.485.557	-	21.776.624	-
Hàng hóa	3.842.510.235	-	2.915.191.596	-
Cộng	4.015.055.040	-	3.020.406.744	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2021.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2021.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí thuê mặt bằng	28.954.546	47.302.949
Chi phí bảo hiểm	127.048.160	121.731.978
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	16.715.886	-
Chi phí đường bộ	60.338.104	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	121.166.130	8.163.104
Cộng	354.222.826	177.198.031

b. Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.433.633.550	1.427.946.144
Cộng	1.433.633.550	1.427.946.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17.007.372.708	290.500.000	25.538.744.673	58.240.000	42.894.857.381
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	2.273.279.020	-	2.273.279.020
Số cuối kỳ	17.007.372.708	290.500.000	23.265.465.653	58.240.000	40.621.578.361
Khấu hao					
Số đầu kỳ	8.454.662.218	216.575.005	18.443.035.535	58.240.000	27.172.512.758
Khấu hao trong kỳ	447.962.519	20.308.333	1.184.350.996	-	1.652.621.848
T/lý, nhượng bán	-	-	2.273.279.020	-	2.273.279.020
Số cuối kỳ	8.902.624.737	236.883.338	17.354.107.511	58.240.000	26.551.855.586
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	8.552.710.490	73.924.995	7.095.709.138	-	15.722.344.623
Số cuối kỳ	8.104.747.971	53.616.662	5.911.358.142	-	14.069.722.775

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 6.726.048.576 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 5.729.332.547 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất lâu dài, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.
- Quyền sử dụng đất tại Lô B1- 13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 7.320 m², nguyên giá 7.512.492.083 đồng được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
Mua sắm tài sản cố định (mua xe sơ mi rơ mooc)	15.120.000	54.545.455
Xây dựng cơ bản (tại khu Suối Vườn Dừa)	11.219.784.630	11.219.784.630
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng	8.364.328.231	8.364.328.231
Cộng	11.234.904.630	11.274.330.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	30/06/2021		01/01/2021	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					66.000.000	-	66.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn</i>	<i>Đang hoạt động</i>	<i>0,66%</i>	<i>0,66%</i>	<i>6.600</i>	<i>66.000.000</i>	<i>-</i>	<i>66.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng					66.000.000	-	66.000.000	-

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty Cổ phần XNK& Dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	820.534.902	747.425.379
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	933.543.551	-
Công ty Cổ phần Đại Phước Long Cement	611.176.400	45.290.000
Các đối tượng khác	3.071.019.346	6.433.358.720
Cộng	5.436.274.199	7.226.074.099

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	110.000.000	-
Công ty TNHH HB Leisure Việt Nam	65.000.000	-
Các đối tượng khác	450.000	-
Cộng	175.450.000	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	123.700.669	749.043.808	486.695.402	386.049.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.852.649	236.568.098	49.532.292	217.888.455
Thuế thu nhập cá nhân	21.000.000	31.633.056	49.033.056	3.600.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	873.544.034	-	525.690	873.018.344
Các loại thuế khác	9.859.070	49.289.183	55.945.239	3.203.014
Cộng	1.058.956.422	1.066.534.145	641.731.679	1.483.758.888

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	255.255.205	127.427.800
Chi phí lãi vay	-	18.933.241
Chi phí phải trả khác	-	50.000.000
Cộng	255.255.205	196.361.041

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	566.433.999	275.946.727
Cộng	566.433.999	275.946.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	65.675.642	22.236.962
Bảo hiểm xã hội	12.106.137	12.106.137
Phải trả khác	48.645.422	45.526.721
Cộng	126.427.201	79.869.820

22. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	13.037.217.925	13.965.779.352	15.935.689.096	11.067.308.181
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	13.037.217.925	13.965.779.352	15.935.689.096	11.067.308.181
Nợ thuê tài chính	-	-	322.300.000	(322.300.000)
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV- SuMi TRUST_Chi nhánh Đà Nẵng (*)	-	-	322.300.000	(322.300.000)
Cộng	13.037.217.925	13.965.779.352	16.257.989.096	10.745.008.181

(*) Đây là khoản ứng trước tiền thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21921000151/HĐCTTC ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST_Chi nhánh Đà Nẵng.

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	8.857.000.000	923.000.000	950.000.000	8.830.000.000
Vay dài hạn các cá nhân	8.857.000.000	923.000.000	950.000.000	8.830.000.000
Cộng	8.857.000.000	923.000.000	950.000.000	8.830.000.000
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.857.000.000			8.830.000.000

- Vay các cá nhân theo các Hợp đồng tín dụng ký với từng cá nhân để phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo thỏa thuận giữa hai bên. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	2.180.984.662	28.916.766.562
Tăng trong năm	-	-	-	-	376.316.163	376.316.163
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.271.745.357	1.271.745.357
Số dư tại 31/12/2020	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	1.285.555.468	28.021.337.368
Số dư tại 01/01/2021	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	1.285.555.468	28.021.337.368
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	755.240.984	755.240.984
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	600.000.000	600.000.000
Số dư tại 30/06/2021	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	1.440.796.452	28.176.578.352

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức đã chia	600.000.000	1.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.285.555.468	2.180.984.662
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	755.240.984	(52.219.931)
Phân phối lợi nhuận	600.000.000	1.271.745.357
- Phân phối lợi nhuận các năm trước (*)	600.000.000	1.271.745.357
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	71.745.357
+ Chi trả cổ tức	600.000.000	1.200.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	1.440.796.452	857.019.374

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 20/03/2021.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 20/03/2021 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ (tương ứng 600.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức từ tháng 5/2021.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa	20.587.297.060	16.759.221.481
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	23.443.145.842	26.811.027.023
Cộng	44.030.442.902	43.570.248.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.586.187.866	15.521.598.661
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	20.942.525.154	24.619.893.969
Cộng	39.528.713.020	40.141.492.630

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.125.853	1.199.734
Cộng	1.125.853	1.199.734

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí lãi vay	722.534.903	817.614.538
Cộng	722.534.903	817.614.538

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nhân công	148.215.030	120.643.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.154.154	49.154.154
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	257.418.153	250.560.432
Các khoản khác	309.044.888	170.740.627
Cộng	763.832.225	591.098.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	211.170.422	169.664.622
Chi phí nhân công	1.435.197.985	1.168.185.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.473.902	137.473.902
Các khoản khác	679.876.009	564.581.818
Cộng	2.463.718.318	2.039.905.952

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	488.671.986	-
Các khoản khác	-	781
Cộng	488.671.986	781

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí quản lý niêm yết, thực hiện quyền chuyển mã	22.000.000	23.500.000
Chậm nộp thuế	24.133.193	-
Các khoản khác	3.500.000	5.150.000
Cộng	49.633.193	28.650.000

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	991.809.082	(47.312.414)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	97.633.193	71.850.000
- Điều chỉnh tăng	97.633.193	71.850.000
+ Các khoản chi phí không được trừ	97.633.193	71.850.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.089.442.275	24.537.586
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	236.568.098	4.907.517
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	217.888.455	4.907.517
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	18.679.643	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	755.240.984	(52.219.931)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	755.240.984	(52.219.931)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	629	(44)

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không đưa ra kế hoạch trích lập các quỹ cụ thể. Hằng năm, căn cứ vào Kết quả kinh doanh đã đạt được của năm, Ban điều hành sẽ đề xuất và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.397.777.650	793.765.437
Chi phí nhân công	3.639.215.885	3.781.708.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.652.621.848	1.650.163.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.236.754.857	19.492.646.731
Chi phí khác bằng tiền	1.310.414.390	1.469.258.274
Cộng	24.236.784.630	27.187.542.441

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Dịch vụ vận tải, kỹ thuật, lưu kho, lưu bãi, hoạt động thương mại mua bán hàng hóa nhiên liệu và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Vận tải, lưu kho lưu bãi		Bán hàng hóa		Cộng	
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	23.443.145.842	26.811.027.023	20.587.297.060	16.759.221.481	44.030.442.902	43.570.248.504
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	20.942.525.154	24.619.893.969	18.586.187.866	15.521.598.661	39.528.713.020	40.141.492.630
Chi phí bán hàng	-	-	763.832.225	591.098.313	763.832.225	591.098.313
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.311.758.502	1.255.259.621	1.151.959.816	784.646.331	2.463.718.318	2.039.905.952
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	1.125.853	1.199.734
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	722.534.903	817.614.538
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.188.862.186	935.873.433	85.317.153	(138.121.824)	552.770.289	(18.663.195)
Thu nhập khác	-	-	-	-	488.671.986	781
Chi phí khác	-	-	-	-	49.633.193	28.650.000
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	439.038.793	(28.649.219)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	991.809.082	(47.312.414)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	236.568.098	4.907.517
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	755.240.984	(52.219.931)
Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận	1.465.993.792	1.463.535.456	49.154.154	49.154.154	1.515.147.946	1.512.689.610
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	-	-	-	-	137.473.902	137.473.902
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản cố định bộ phận	22.792.842.808	24.258.836.600	572.841.466	621.995.620	23.365.684.274	24.880.832.220
- Nguyên giá	45.661.570.394	47.934.849.414	1.444.332.861	1.444.332.861	47.105.903.255	49.379.182.275
- Giá trị khấu hao	22.868.727.586	23.676.012.814	871.491.395	822.337.241	23.740.218.981	24.498.350.055
Tài sản cố định dùng chung	-	-	-	-	1.736.730.584	1.874.204.486
- Nguyên giá	-	-	-	-	4.548.367.189	4.548.367.189
- Giá trị khấu hao	-	-	-	-	2.811.636.605	2.674.162.703
Phải thu khách hàng	8.222.941.005	13.397.988.011	4.282.260.551	2.888.387.469	12.505.201.556	16.286.375.480
Phải trả người bán	4.470.229.297	6.940.886.103	966.044.902	285.187.996	5.436.274.199	7.226.074.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỉ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng như thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.436.274.199	-	5.436.274.199
Chi phí phải trả	255.255.205	-	255.255.205
Vay và nợ thuê tài chính	10.745.008.181	8.830.000.000	19.575.008.181
Phải trả khác	48.645.422	-	48.645.422
Cộng	16.485.183.007	8.830.000.000	25.315.183.007
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.127.249.599	-	7.127.249.599
Chi phí phải trả	196.361.041	-	196.361.041
Vay và nợ thuê tài chính	13.037.217.925	8.857.000.000	21.894.217.925
Phải trả khác	45.526.721	-	45.526.721
Cộng	20.406.355.286	8.857.000.000	29.263.355.286

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.640.732.022	-	2.640.732.022
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	11.186.663.664	-	11.186.663.664
Phải thu khác	42.914.019	-	42.914.019
Cộng	13.870.309.705	66.000.000	13.936.309.705
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.992.033.740	-	1.992.033.740
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	14.967.837.588	-	14.967.837.588
Phải thu khác	31.222.483	-	31.222.483
Cộng	16.991.093.811	66.000.000	17.057.093.811

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Chức danh	Nội dung	6 tháng đầu Năm 2021	6 tháng đầu Năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Ông Mai Văn Quang	Ủy viên	Thù lao	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Lê Minh	Ủy viên	Thù lao	15.000.000	15.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	169.238.494	166.646.928
Ông Lê Nam Hùng	Ủy viên	Thù lao	15.000.000	15.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	126.949.202	108.381.227
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên	Thù lao	15.000.000	15.000.000

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon